

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2018



Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 51



Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 1 tháng 12 năm 2000, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2017, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh Doanh Địa ốc Hòa Bình trở thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà và trang trí nội thất; và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 235 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch
Ông Phan Ngọc Thanh	Thành viên
Ông Trương Quang Nhật	Thành viên
Ông Lê Quốc Duy	Thành viên
Ông Trần Sĩ Chương	Thành viên
Ông Phan Văn Trường	Thành viên
Ông Phương Công Thắng	Thành viên
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên

BAN CỐ VẤN

Các thành viên Ban Cố vấn trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Viết Hưng	Thành viên
Ông Phạm Minh Chí	Thành viên
Ông Đặng Đình Tuấn	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Phạm Lâm Quỳnh Trâm	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Việt Hùng	Thành viên
Bà Cao Thị Diễm Châu	Thành viên

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Viết Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Quang Nhật	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Thọ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Quốc Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Đình Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trí Gia Nguyễn	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Viết Hải.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 (“báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ”) đề ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cần đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn đã đề cập trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Việt Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số tham chiếu: 60933601/20244038/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018 và được trình bày từ trang 6 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này và báo cáo soát xét của chúng tôi đề ngày 29 tháng 8 năm 2018 đã đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã đề cập trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

Kết luận của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Yoong Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		10.813.887.928.040	10.527.657.218.898
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	145.351.673.600	344.248.553.501
111	1. Tiền		145.351.673.600	341.048.553.501
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	3.200.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		287.754.000.000	666.487.500.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.1	287.754.000.000	666.487.500.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		9.390.252.398.092	8.589.800.281.057
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	3.808.898.353.638	3.011.176.837.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	562.422.020.387	563.835.762.256
134	3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	8	4.653.520.795.876	4.740.100.720.444
135	4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	9	493.890.978.513	419.532.706.188
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	10	199.500.190.980	159.509.801.835
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 7, 8, 9, 10	(327.979.941.302)	(304.355.547.500)
140	IV. Hàng tồn kho	12	905.965.850.991	823.730.495.958
141	1. Hàng tồn kho		905.965.850.991	823.730.495.958
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		84.564.005.357	103.390.388.382
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	84.564.005.357	103.390.388.382
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.170.922.052.049	2.222.877.098.244
210	I. Phải thu dài hạn		3.921.231.818	3.724.834.538
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	3.921.231.818	3.724.834.538
220	II. Tài sản cố định		1.341.516.571.261	1.369.910.925.383
221	1. Tài sản cố định hữu hình	14	1.300.124.114.547	1.328.253.418.279
222	Nguyên giá		1.987.279.392.193	1.961.675.421.007
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(687.155.277.646)	(633.422.002.728)
227	2. Tài sản cố định vô hình	15	41.392.456.714	41.657.507.104
228	Nguyên giá		49.617.772.281	49.153.102.281
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.225.315.567)	(7.495.595.177)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		31.305.435.176	26.095.230.201
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16	31.305.435.176	26.095.230.201
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		555.275.597.868	574.936.461.506
251	1. Đầu tư vào các công ty con	5.2	558.837.245.502	689.981.259.782
252	2. Đầu tư vào các công ty liên kết	5.3	86.080.020.000	86.080.020.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	5.4	39.227.400.000	39.227.400.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	5.2, 5.3, 5.4	(130.869.067.634)	(240.352.218.276)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.000.000.000	-
260	V. Tài sản dài hạn khác		238.903.215.926	248.209.646.616
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	234.009.725.926	243.442.573.283
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	4.893.490.000	4.767.073.333
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.984.809.980.089	12.750.534.317.142

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		10.566.628.247.865	10.498.109.810.647
310	I. Nợ ngắn hạn		10.108.082.767.118	9.997.922.943.011
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	2.946.300.475.529	2.840.941.844.298
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	1.090.137.157.866	1.206.373.206.721
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	233.777.650.987	258.204.126.488
314	4. Phải trả người lao động	19	386.988.643.753	592.666.850.530
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	1.122.281.002.558	1.233.984.931.654
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	21	39.525.982.774	22.597.610.108
320	7. Vay ngắn hạn	22	4.281.293.855.403	3.843.154.373.212
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.777.998.248	-
330	II. Nợ dài hạn		458.545.480.747	500.186.867.636
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	60.777.072.276	26.359.949.011
338	2. Vay dài hạn	22	211.832.068.303	311.794.637.141
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	23	185.936.340.168	162.032.281.484
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.418.181.732.224	2.252.424.506.495
410	I. Vốn chủ sở hữu	24	2.418.181.732.224	2.252.424.506.495
411	1. Vốn cổ phần		1.947.749.770.000	1.298.507.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.947.749.770.000	1.298.507.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		30.494.112.981	30.494.112.981
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		94.548.441.157	94.548.441.157
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		345.389.408.086	828.874.382.357
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		71.946.954.762	73.191.071.856
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		273.442.453.324	755.683.310.501
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.984.809.980.089	12.750.534.317.142



Phạm Hữu Toàn
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên Thủy
Kế toán trưởng




Lê Việt Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	7.779.742.117.249	6.871.378.617.185
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25.1	-	(4.506.606.803)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	25.1	7.779.742.117.249	6.866.872.010.382
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	26	(7.105.984.684.499)	(6.168.624.615.790)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		673.757.432.750	698.247.394.592
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25.2	60.486.324.115	71.147.767.072
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	27	(153.354.588.642) (131.370.486.034)	(86.894.693.129) (96.207.694.011)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	(211.945.761.870)	(175.625.186.346)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		368.943.406.353	506.875.282.189
31	10. Thu nhập khác	29	8.853.741.517	4.967.170.598
40	11. Lợi nhuận khác	29	8.853.741.517	4.967.170.598
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		377.797.147.870	511.842.452.787
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(73.823.595.904)	(102.794.110.008)
52	14. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.3	126.416.667	470.636.667
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		304.099.968.633	409.518.979.446



Phạm Hữu Toàn
Người lập

Nguyễn Thị Nguyên Thủy
Kế toán trưởng

Lê Viết Hải
Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 8 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận kế toán trước thuế		377.797.147.870	511.842.452.787
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	14, 15	115.266.385.310	96.706.547.852
03	Các khoản dự phòng		69.099.018.928	66.943.840.015
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỉ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		770.262	(9.256.163)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(48.586.231.161)	(65.727.128.671)
06	Chi phí lãi vay	27	131.370.486.034	96.207.694.011
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		644.947.577.243	705.964.149.831
09	Tăng các khoản phải thu		(764.744.528.429)	(866.565.966.490)
10	Tăng hàng tồn kho		(82.235.355.033)	(230.812.185.903)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(284.516.758.594)	75.469.473.655
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		28.259.230.382	(63.361.100.058)
14	Tiền lãi vay đã trả		(132.597.651.287)	(93.587.569.598)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(111.452.691.964)	(67.565.564.821)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.879.517.061)	(7.958.011.860)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(725.219.694.743)	(548.416.775.244)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(102.847.958.065)	(266.162.005.824)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		11.667.531.437	8.489.398.983
23	Tiền gửi tiết kiệm, chi cho vay		(406.664.000.000)	(71.591.362.369)
24	Tiền thu hồi cho vay		709.590.090.488	77.154.157.285
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56.600.000.000)	(6.395.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.522.783.279	-
27	Tiền lãi và cổ tức nhận được		38.985.633.264	85.609.600.371
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		250.654.080.403	(172.895.211.554)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.660.051.596.078	3.455.442.984.627
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(5.321.874.682.725)	(2.671.076.774.647)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	24.2	(62.547.857.325)	(872.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		275.629.056.028	784.365.337.980
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		(198.936.558.312)	63.053.351.182
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		344.248.553.501	199.989.957.221
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.678.411	(1.878.640)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	145.351.673.600	263.041.429.763



Phạm Hữu Toàn
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên Thủy
Kế toán trưởng




Lê Việt Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình ("Công ty") trước đây là Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh Địa ốc Hòa Bình, là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000229 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 1 tháng 12 năm 2000, và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh.

Vào ngày 13 tháng 6 năm 2017, Công ty nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần thứ 24 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, chấp thuận việc thay đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh Doanh Địa ốc Hòa Bình trở thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 80/UBCK-GPNY ngày 22 tháng 11 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; tư vấn xây dựng; sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; dịch vụ sửa chữa nhà và trang trí nội thất; và kinh doanh bất động sản.

Công ty có trụ sở chính tại số 235 Đường Võ Thị Sáu, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 là: 7.143 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.161)

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 5.2.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đề ngày 29 tháng 8 năm 2018.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại, và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí xây dựng chung có liên quan. |
| Hàng hóa bất động sản để bán | - | chi phí mua theo phương pháp thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, và hàng hóa bất động sản để bán thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 16 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm máy tính	5 - 6 năm
Tài sản vô hình khác	5 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và hao mòn được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và hao mòn nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.8 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ dụng cụ sử dụng cho việc xây dựng được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong khoảng thời gian từ 3 đến 36 tháng theo phương pháp đường thẳng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn 50 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các khoản dự phòng

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập với tỷ lệ 0,5% doanh thu phát sinh trong kỳ.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty ("VND") được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận. Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Số tiền chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của một hợp đồng xây dựng đã được ghi nhận cho đến thời điểm báo cáo và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ đến cùng thời điểm được ghi nhận vào khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản

Doanh thu bán hàng hóa bất động sản được ghi nhận khi các rủi ro và các quyền sở hữu hàng hóa bất động sản đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao vô điều kiện của các hợp đồng. Đối với việc chuyển giao có điều kiện, doanh thu chỉ được ghi nhận khi tất cả điều kiện trọng yếu được thỏa mãn.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

158
G T
HÀN
Y D
NH
CHI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

3. TÓM TẮT TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp của cùng một đơn vị nộp thuế và được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	71.164.114	77.997.250
Tiền gửi ngân hàng	145.280.509.486	340.970.556.251
Các khoản tương đương tiền	-	3.200.000.000
TỔNG CỘNG	145.351.673.600	344.248.553.501

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	287.754.000.000	666.487.500.000
TỔNG CỘNG	287.754.000.000	666.487.500.000

Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn sáu (6) tháng và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư vào các công ty con

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Kinh doanh phát triển các dự án bất động sản	Đang hoạt động	99,93	294.800.000.000	99,93	294.800.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Đầu tư và xây dựng khu công nghiệp	Đang hoạt động	97,87	245.433.939.051	97,87	188.833.939.051
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Cho thuê máy móc cơ điện và thiết bị xây dựng	Đang hoạt động	100,00	10.000.000.000	100,00	10.000.000.000
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Sản xuất và mua bán vật liệu xây dựng; cung cấp dịch vụ trang trí nội thất	Đang hoạt động	100,00	6.800.000.000	100,00	6.800.000.000
Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar	Thiết kế, xây dựng và cung cấp dịch vụ giám định kỹ thuật, quản lý xây dựng và quản lý dự án	Trước hoạt động	100,00	1.066.500.000	100,00	1.066.500.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Tư vấn xây dựng, khảo sát công trình, thiết kế kiến trúc công trình	Đang hoạt động	74,67	736.806.451	74,67	736.806.451
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Sản xuất, mua bán, gia công và lắp đặt hàng mộc gia dụng, hàng trang trí nội thất	Đang hoạt động	-	-	99,21	68.675.000.000

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con như sau: (tiếp theo)

Tên công ty con	Hoạt động chính	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			% sở hữu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Giá trị (VND)
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Xây dựng nhà các loại, hoàn thiện công trình xây dựng; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống cấp thoát nước; trang trí nội thất và kinh doanh bất động sản	Ngừng hoạt động	-	-	100,00	65.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Yên	Đầu tư các dự án xây dựng công trình giao thông	Đang hoạt động	-	-	99,55	39.818.014.280
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Ta	Mua bán vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất; xúc tiến thương mại, đại lý ký gởi hàng hóa; dịch vụ quảng cáo; lắp đặt và gia công hàng trang trí nội thất	Đang hoạt động	-	-	58,20	8.551.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Bình Huế	Đầu tư vào Khu biệt thự nghỉ dưỡng cao cấp Le Royal An Nam	Ngừng hoạt động	-	-	95,84	5.700.000.000
TỔNG CỘNG				558.837.245.502		689.981.259.782
Dự phòng đầu tư vào các công ty con				(110.971.845.299)		(227.811.531.063)
ĐẦU TƯ THUẬN				447.865.400.203		462.169.728.719



Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.2 Đầu tư vào các công ty con (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư vào các công ty con:

	Số đầu kỳ	Dự phòng trích lập trong kỳ	Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	VND
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	(99.366.400.805)	(10.177.407.136)	-	(109.543.807.941)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	-	(1.428.037.358)	-	(1.428.037.358)
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	(64.020.961.853)	(3.000.000)	64.023.961.853	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	(40.807.591.793)	(1.626.961.458)	42.434.553.251	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Yên	(9.650.770.440)	(978.625.368)	10.629.395.808	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Ta	(8.551.000.000)	-	8.551.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Bình Huế	(5.414.806.172)	-	5.414.806.172	-
TỔNG CỘNG	(227.811.531.063)	(14.214.031.320)	131.053.717.084	(110.971.845.299)

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.3 Đầu tư vào các công ty liên kết

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết như sau:

Tên công ty liên kết	Hoạt động chính	Tình trạng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
			% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	Môi giới, tư vấn đầu tư và tự doanh chứng khoán	Đang hoạt động	42,53	40.677.500.000	42,53	40.677.500.000
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Thi công lắp đặt trang thiết bị công trình xây dựng hệ thống điện nước, phòng cháy chữa cháy, hệ thống làm lạnh	Đang hoạt động	47,82	34.842.520.000	47,82	34.842.520.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhóm kính Anh Việt	Trang trí nội thất; sản xuất vật liệu xây dựng (cửa nhôm); san lấp mặt bằng; và mua bán vật tư xây dựng	Đang hoạt động	46,93	10.560.000.000	46,93	10.560.000.000
TỔNG CỘNG				86.080.020.000		86.080.020.000
Dự phòng đầu tư vào các công ty liên kết				(14.313.490.224)		(7.743.503.127)
ĐẦU TƯ THUẬN				71.766.529.776		78.336.516.873

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng đầu tư vào công ty liên kết:

	Số đầu kỳ	Dự phòng trích lập trong kỳ	Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	Số cuối kỳ
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	(7.743.503.127)	(6.569.987.097)	-	(14.313.490.224)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5.4 Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Chi tiết các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty Cổ phần Du lịch Hòa Bình Việt Nam (i)	21.405.000.000	-	21.405.000.000	-
Công ty Cổ phần Sài Gòn – Rạch Giá (ii)	13.637.400.000	(5.583.732.111)	13.637.400.000	(4.797.184.086)
Công ty Cổ phần Jesco Asia (iii)	4.185.000.000	-	4.185.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>39.227.400.000</u>	<u>(5.583.732.111)</u>	<u>39.227.400.000</u>	<u>(4.797.184.086)</u>

(i) Đây là khoản đầu tư 10% vốn điều lệ của Công ty vào Công ty Cổ phần Du lịch Hòa Bình theo Hợp đồng Nguyên tắc số 02/HĐNT/DLHB-HBG ngày 25 tháng 12 năm 2010.

(ii) Đây là khoản đầu tư 10,24% vốn điều lệ, tương đương 1.363.740 cổ phiếu, của Công ty vào Công ty cổ phần Sài Gòn – Rạch Giá theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần thứ ba số 1700547079 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 2 năm 2017.

(iii) Đây là khoản đầu tư 3,23% vốn điều lệ của Công ty vào Công ty Cổ phần Jesco Asia theo Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh lần thứ ba số 411032000117 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu bên khác	3.808.876.174.180	3.001.176.837.834
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	<u>22.179.458</u>	<u>10.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	3.808.898.353.638	3.011.176.837.834
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(230.062.238.696)</u>	<u>(72.602.837.405)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>3.578.836.114.942</u>	<u>2.938.574.000.429</u>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(72.602.837.405)	(53.401.178.126)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(161.177.004.024)	(3.551.941.504)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	<u>3.717.602.733</u>	<u>5.057.938.338</u>
Số cuối kỳ	<u>(230.062.238.696)</u>	<u>(51.895.181.292)</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trả trước cho bên khác	422.854.075.064	425.579.933.491
Trả trước cho bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	<u>139.567.945.323</u>	<u>138.255.828.765</u>
TỔNG CỘNG	562.422.020.387	563.835.762.256
Dự phòng trả trước khó đòi	-	-
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>562.422.020.387</u>	<u>563.835.762.256</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

8. PHẢI THU THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu bên khác	4.635.398.174.649	4.709.009.471.029
Phải thu bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	18.122.621.227	31.091.249.415
TỔNG CỘNG	4.653.520.795.876	4.740.100.720.444
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(62.559.036.889)	(196.543.127.270)
GIÁ TRỊ THUẦN	4.590.961.758.987	4.543.557.593.174

Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (*Thuyết minh số 22.1*).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(196.543.127.270)	(182.022.507.804)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(14.360.334.114)	(72.178.246.031)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	148.344.424.495	20.326.827.826
Số cuối kỳ	(62.559.036.889)	(233.873.926.009)

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Cho bên liên quan vay (<i>Thuyết minh số 31</i>)	461.183.537.140	390.741.896.900
Cho bên khác vay	32.707.441.373	28.790.809.288
TỔNG CỘNG	493.890.978.513	419.532.706.188
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(300.000.000)	(300.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	493.590.978.513	419.232.706.188

Khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm và hưởng lãi suất theo mức lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

10. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Lãi phải thu từ các bên khác	45.249.034.083	34.828.300.653
Phải thu từ thầu phụ	44.106.130.440	20.633.552.987
Phải thu từ nhân viên	23.793.239.127	26.141.350.397
Tạm ứng cho nhân viên	21.768.944.795	22.906.393.904
Lãi ngân hàng	8.298.945.137	20.707.885.070
Các khoản ký quỹ	6.393.378.580	5.432.568.623
Khác	49.890.518.818	28.859.750.201
TỔNG CỘNG	199.500.190.980	159.509.801.835
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên khác</i>	<i>187.794.473.995</i>	<i>155.747.899.174</i>
<i>Phải thu ngắn hạn khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	<i>11.705.716.985</i>	<i>3.761.902.661</i>
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(35.058.665.717)	(34.909.582.825)
GIÁ TRỊ THUẦN	164.441.525.263	124.600.219.010
Dài hạn		
Ký quỹ cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	2.496.665.727	2.204.508.447
Ký quỹ cho bên khác	1.424.566.091	1.520.326.091
TỔNG CỘNG	3.921.231.818	3.724.834.538

(*) Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu khác khó đòi:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	(34.909.582.825)	(26.285.720.597)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(149.082.892)	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	376.033.575
Số cuối kỳ	<u>(35.058.665.717)</u>	<u>(25.909.687.022)</u>

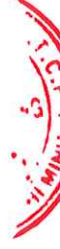
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

11. NỢ QUÁ HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị		Dự phòng
Công ty Cổ phần Xây dựng Uyên Sang An	135.145.325.075	(87.542.880.139)	47.602.444.936	135.255.675.075	(87.545.197.489)	47.710.477.586
Công ty Cổ phần Hóa dầu Quần Đới	27.428.320.181	(2.469.582.678)	24.958.737.503	55.690.224.534	(22.732.383.638)	32.957.840.896
Công ty Cổ phần May Lê Trực	17.635.816.006	(8.632.554.123)	9.003.261.883	20.253.196.896	(12.323.727.993)	7.929.468.903
Khác	1.029.015.674.821	(229.334.924.362)	799.680.750.459	525.040.142.594	(182.054.238.380)	342.985.904.214
TỔNG CỘNG	1.209.225.136.083	(327.979.941.302)	881.245.194.781	736.239.239.099	(304.655.547.500)	431.583.691.599



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

12. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu xây dựng	603.405.796.219	-	450.745.131.544	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	225.838.531.714	-	297.819.140.447	-
Hàng hóa bất động sản	76.721.523.058	-	75.166.223.967	-
TỔNG CỘNG	905.965.850.991	-	823.730.495.958	-

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Số đầu kỳ	-	(1.325.454.681)
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	(1.325.454.681)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ sử dụng cho công trình xây dựng	59.156.931.904	81.430.673.334
Khác	25.407.073.453	21.959.715.048
	<u>84.564.005.357</u>	<u>103.390.388.382</u>
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ sử dụng cho công trình xây dựng	153.810.612.461	155.801.001.224
Tiền thuê đất trả trước	58.957.446.292	59.581.549.972
Phí bảo lãnh ngân hàng	12.130.414.308	13.208.125.394
Khác	9.111.252.865	14.851.896.693
	<u>234.009.725.926</u>	<u>243.442.573.283</u>
TỔNG CỘNG	318.573.731.283	346.832.961.665

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	3.208.880.139	1.895.908.497.910	45.915.137.266	16.642.905.692	1.961.675.421.007
Mua mới	-	84.890.574.952	2.452.545.500	1.405.786.641	88.748.907.093
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	576.365.190	7.847.810.807	-	-	8.424.175.997
Thanh lý, nhượng bán	-	(69.394.409.295)	(2.174.702.609)	-	(71.569.111.904)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.785.245.329	1.919.252.474.374	46.192.980.157	18.048.692.333	1.987.279.392.193
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	-	93.003.052.762	5.854.267.582	4.391.278.861	103.248.599.205
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	428.494.355	608.478.779.116	15.630.715.866	8.884.013.391	633.422.002.728
Khấu hao trong kỳ	193.244.853	110.850.525.591	2.417.878.756	1.075.015.720	114.536.664.920
Thanh lý, nhượng bán	-	(58.674.194.207)	(2.129.195.795)	-	(60.803.390.002)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	621.739.208	660.655.110.500	15.919.398.827	9.959.029.111	687.155.277.646
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	2.780.385.784	1.287.429.718.794	30.284.421.400	7.758.892.301	1.328.253.418.279
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	3.163.506.121	1.258.597.363.874	30.273.581.330	8.089.663.222	1.300.124.114.547
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1 và 22.3)	174.790.339	286.963.146.127	-	-	287.137.936.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	39.790.252.840	8.146.844.083	1.216.005.358	49.153.102.281
Mua mới	-	464.670.000	-	464.670.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>39.790.252.840</u>	<u>8.611.514.083</u>	<u>1.216.005.358</u>	<u>49.617.772.281</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	1.446.566.265	299.322.858	1.745.889.123
Giá trị hao mòn lũy kế				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	6.459.476.423	1.036.118.754	7.495.595.177
Hao mòn trong kỳ	-	638.052.138	91.668.252	729.720.390
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>-</u>	<u>7.097.528.561</u>	<u>1.127.787.006</u>	<u>8.225.315.567</u>
Giá trị còn lại				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>39.790.252.840</u>	<u>1.687.367.660</u>	<u>179.886.604</u>	<u>41.657.507.104</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	<u>39.790.252.840</u>	<u>1.513.985.522</u>	<u>88.218.352</u>	<u>41.392.456.714</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 22.1)</i>	4.500.924.600	-	-	4.500.924.600

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Trung tâm Sáng tạo Hòa Bình	19.005.247.058	17.751.247.058
Thiết bị đang lắp đặt	11.723.360.081	7.847.810.807
Cải tạo văn phòng	576.828.037	496.172.336
TỔNG CỘNG	<u>31.305.435.176</u>	<u>26.095.230.201</u>

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả cho bên khác	2.624.785.954.714	2.470.662.960.364
<i>Công ty Cổ phần Thương mại Thái Hưng</i>	455.133.199.920	364.239.629.750
<i>Khác</i>	2.169.652.754.794	2.106.423.330.614
Phải trả cho bên liên quan <i>(Thuyết minh số 31)</i>	<u>321.514.520.815</u>	<u>370.278.883.934</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.946.300.475.529</u>	<u>2.840.941.844.298</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Bên khác trả tiền trước	1.083.638.400.018	1.191.181.405.799
Trong đó:		
Công Ty TNHH Đầu Tư Cam Lâm	141.236.345.451	-
Khác	942.402.054.567	1.191.181.405.799
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 31)	6.498.757.848	15.191.800.922
TỔNG CỘNG	1.090.137.157.866	1.206.373.206.721

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2018
Thuế giá trị gia tăng	144.539.984.846	234.147.975.989	(224.347.550.967)	154.340.409.868
Thuế thu nhập doanh nghiệp	111.452.691.964	73.823.595.904	(111.452.691.964)	73.823.595.904
Thuế thu nhập cá nhân	2.211.449.678	27.104.417.713	(23.702.222.176)	5.613.645.215
TỔNG CỘNG	258.204.126.488	335.075.989.606	(359.502.465.107)	233.777.650.987
Trong đó:				
Phải trả	258.204.126.488			233.777.650.987

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Chi phí xây dựng phải trả nhà thầu phụ	1.079.870.486.998	1.192.770.913.094
Chi phí lãi vay	24.666.564.288	25.103.646.181
Khác	17.743.951.272	16.110.372.379
TỔNG CỘNG	1.122.281.002.558	1.233.984.931.654
Trong đó:		
Bên khác	1.028.302.886.647	1.145.658.114.186
Bên liên quan (Thuyết minh số 31)	93.978.115.911	88.326.817.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	17.573.299.341	8.786.649.670
Phải trả bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	3.699.714.410	3.801.950.394
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.880.646.093	1.098.938.267
Cổ tức phải trả	669.008.065	669.008.065
Khác	15.703.314.865	8.241.063.712
	<u>39.525.982.774</u>	<u>22.597.610.108</u>
Dài hạn		
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	60.777.072.276	26.359.949.011
TỔNG CỘNG	<u>100.303.055.050</u>	<u>48.957.559.119</u>

22. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngắn hạn		
Vay ngân hàng (<i>Thuyết minh số 22.1</i>)	4.166.341.184.394	3.734.881.635.903
Vay bên khác (<i>Thuyết minh số 22.2</i>)	7.267.002.333	8.443.468.633
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 22.3</i>)	<u>107.685.668.676</u>	<u>99.829.268.676</u>
	4.281.293.855.403	3.843.154.373.212
Dài hạn		
Vay dài hạn ngân hàng (<i>Thuyết minh số 22.3</i>)	301.873.536.979	348.979.705.817
Vay dài hạn bên liên quan (<i>Thuyết minh số 22.4 và 31</i>)	<u>17.644.200.000</u>	<u>62.644.200.000</u>
	319.517.736.979	411.623.905.817
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	107.685.668.676	99.829.268.676
Vay dài hạn	<u>211.832.068.303</u>	<u>311.794.637.141</u>
TỔNG CỘNG	<u>4.493.125.923.706</u>	<u>4.154.949.010.353</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. VAY (tiếp theo)

22.1. Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 6, 8, 14 và 15)
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1	1.448.700.436.963	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2018 đến 17 tháng 12 năm 2018	Lãi suất cơ bản cộng 3,5%/năm	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	1.407.548.051.091	Từ ngày 24 tháng 7 năm 2018 đến 30 tháng 11 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Quyền sử dụng đất; nhà cửa, vật kiến trúc
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh	439.643.070.894	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2018 đến 11 tháng 12 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Hồ Chí Minh	339.222.106.565	Từ ngày 6 tháng 8 năm 2018 đến 24 tháng 11 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TNHH HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh	189.585.389.349	Ngày 22 tháng 10 năm 2018	Lãi suất cơ bản cộng 2%/năm	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hồ Chí Minh	98.570.411.730	Từ ngày 5 tháng 9 năm 2018 đến 22 tháng 12 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hồ Chí Minh	91.175.936.308	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2018 đến 14 tháng 11 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng TNHH Standard Chartered (Việt Nam) - Chi nhánh Hà Nội	59.585.990.664	Ngày 13 tháng 8 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. VAY (tiếp theo)

22.1. Vay ngắn hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:
(tiếp theo)

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 6, 8, 14 và 15)
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hồ Chí Minh	44.979.041.950	Từ ngày 21 tháng 9 năm 2018 đến 23 tháng 9 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
Ngân hàng United Overseas Bank - Chi nhánh Hồ Chí Minh	47.330.748.880	Ngày 24 tháng 9 năm 2018	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Phải thu ngắn hạn của khách hàng
TỔNG CỘNG	<u>4.166.341.184.394</u>			

22.2 Vay ngắn hạn từ bên khác

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

Người cho vay	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo
Cá nhân	5.713.322.481	Từ ngày 2 tháng 11 năm 2018 đến ngày 23 tháng 6 năm 2019	Từ 6,5 đến 7,0	Tín chấp
Nhân viên	<u>1.553.679.852</u>	Không xác định	6,5	Tín chấp
TỔNG CỘNG	<u>7.267.002.333</u>			

22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty sử dụng khoản vay dài hạn này nhằm bổ sung nguồn vốn mua máy móc, thiết bị phục vụ công việc xây dựng. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 14)
-----------	--------------------------------	--------------	----------	--

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	<u>122.114.537.332</u>	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2018 đến ngày 3 tháng 6 năm 2020	Lãi suất tiết kiệm 12 tháng cộng 3,0%/năm	Máy móc, thiết bị
-------------	------------------------	--	---	-------------------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	61.057.268.676
Vay dài hạn	<u>61.057.268.656</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 14)</i>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1				
Khoản vay 1	26.842.200.000	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018 đến ngày 17 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 2	25.262.990.530	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 4 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 3	22.104.995.800	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018 đến ngày 1 tháng 11 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 4	21.247.925.246	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2018 đến ngày 9 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 5	18.011.522.370	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2018 đến ngày 30 tháng 8 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 6	13.728.287.873	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 18 tháng 4 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 7	8.010.000.000	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 22 tháng 7 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 8	6.935.107.441	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2018 đến ngày 13 tháng 11 năm 2022	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 9	6.485.727.055	Từ ngày 25 tháng 7 năm 2018 đến ngày 21 tháng 9 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 10	5.966.265.500	Ngày 29 tháng 5 năm 2023	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
Khoản vay 11	3.015.977.832	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2018 đến ngày 8 tháng 11 năm 2021	Lãi suất cơ bản cộng 3,0%/năm	Máy móc thiết bị
<i>Trong đó:</i>				
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>40.300.400.000</i>			
<i>Vay dài hạn</i>	<i>117.310.599.647</i>			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

22. VAY (tiếp theo)

22.3 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Chi tiết tài sản đảm bảo (Thuyết minh số 14)
-----------	--------------------------------------	--------------	----------	---

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Khoản vay 1	22.148.000.000	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2018 đến ngày 23 tháng 12 năm 2021	Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân	Máy móc thiết bị
-------------	----------------	--	---	---------------------

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	6.328.000.000
Vay dài hạn	15.820.000.000

TỔNG CỘNG **301.873.536.979**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	107.685.668.676
Vay dài hạn	194.187.868.303

22.4 Vay dài hạn từ bên liên quan

Công ty sử dụng các khoản vay này nhằm đáp ứng nhu cầu vốn lưu động dài hạn. Chi tiết như sau:

Bên liên quan	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (VND)	Ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Chi tiết tài sản đảm bảo
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	<u>17.644.200.000</u>	Ngày 28 tháng 2 năm 2021	5,0	Tín chấp

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Dự phòng chi phí bảo hành công trình xây dựng	161.468.890.170	138.196.914.819
Dự phòng trợ cấp thôi việc	24.467.449.998	23.835.366.665
TỔNG CỘNG	<u>185.936.340.168</u>	<u>162.032.281.484</u>

Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2016	954.464.570.000	30.494.112.981	94.548.441.157	548.334.495.431	1.627.841.619.569
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	409.518.979.446	409.518.979.446
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	334.043.000.000	-	-	(334.043.000.000)	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(95.446.457.000)	(95.446.457.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(40.463.184.816)	(40.463.184.816)
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	-	-	-	(35.146.598.681)	(35.146.598.681)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(4.536.367.894)	(4.536.367.894)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.288.507.570.000	30.494.112.981	94.548.441.157	448.217.866.486	1.861.767.990.624
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	1.298.507.570.000	30.494.112.981	94.548.441.157	828.874.382.357	2.252.424.506.495
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	304.099.968.633	304.099.968.633
Chia cổ tức bằng cổ phiếu(*)	649.242.200.000	-	-	(649.242.200.000)	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(64.887.754.000)	(64.887.754.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	-	(30.657.515.309)	(30.657.515.309)
Thường ban điều hành và cán bộ trọng yếu	-	-	-	(42.797.473.595)	(42.797.473.595)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018	1.947.749.770.000	30.494.112.981	94.548.441.157	345.389.408.086	2.418.181.732.224

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty đã phát hành 64.924.220 cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo phương thức chia cổ tức bằng cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 50%. Việc phát hành trên theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2018/NQ-ĐHĐCĐ-HBC ngày 28 tháng 4 năm 2018, và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05/2018/NQ-HĐQT.HBC ngày 3 tháng 5 năm 2018. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 1.298.507.570.000 VND lên 1.947.749.770.000 VND. Vào ngày 2 tháng 8 năm 2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh đã cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh, chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần.

(**) Trong kỳ, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi với số tiền là 30.657.515.309 VND từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Điều lệ của Công ty.

24.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Vốn đã góp		
Vốn góp đầu kỳ	1.298.507.570.000	954.464.570.000
Tăng trong kỳ	<u>649.242.200.000</u>	<u>334.043.000.000</u>
Vốn góp cuối kỳ	<u>1.947.749.770.000</u>	<u>1.288.507.570.000</u>
Cổ tức		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	649.242.200.000	334.043.000.000
Cổ tức phải trả bằng tiền	64.887.754.000	95.446.457.000
Cổ tức đã trả trong kỳ	(64.887.754.000)	(872.000)

24.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018 (cổ phiếu)	Ngày 31 tháng 12 năm 2017 (cổ phiếu)
Cổ phiếu được phép phát hành	194.774.977	129.850.757
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ Cổ phiếu phổ thông	194.774.977	129.850.757
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	194.774.977	129.850.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

25. DOANH THU

25.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Doanh thu gộp	7.779.742.117.249	6.871.378.617.185
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng</i>	7.545.970.887.043	6.637.957.500.935
<i>Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị</i>	233.771.230.206	233.421.116.250
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	(4.506.606.803)
DOANH THU THUẦN	7.779.742.117.249	6.866.872.010.382
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu hợp đồng xây dựng (*)</i>	7.545.970.887.043	6.633.450.894.132
<i>Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị</i>	233.771.230.206	233.421.116.250

(*) Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ và doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện như sau:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đang thực hiện	6.195.129.638.859	4.702.288.350.521
Doanh thu được ghi nhận trong kỳ của hợp đồng xây dựng đã hoàn thành	1.350.841.248.184	1.931.162.543.611
TỔNG CỘNG	7.545.970.887.043	6.633.450.894.132
Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đang thực hiện đến ngày cuối kỳ	18.334.405.324.172	13.040.647.429.187

25.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.348.173.223	63.045.738.427
Cổ tức được chia	9.503.762.320	417.596.714
Khác	12.634.388.572	7.684.431.931
TỔNG CỘNG	60.486.324.115	71.147.767.072

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.946.275.689.727	6.041.069.266.524
Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị	159.708.994.772	127.555.349.266
TỔNG CỘNG	<u>7.105.984.684.499</u>	<u>6.168.624.615.790</u>

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí lãi vay	131.370.486.034	96.207.694.011
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	21.570.566.442	(10.136.941.375)
Khác	413.536.166	823.940.493
TỔNG CỘNG	<u>153.354.588.642</u>	<u>86.894.693.129</u>

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
Chi phí nhân viên	111.154.960.186	72.667.271.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.536.391.151	27.850.940.066
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	23.624.393.802	52.608.841.128
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	4.452.604.164	3.672.792.157
Khác	34.177.412.567	18.825.341.184
TỔNG CỘNG	<u>211.945.761.870</u>	<u>175.625.186.346</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Thu nhập khác	8.853.741.517	4.967.170.598
Thu tiền bồi thường từ bảo hiểm	5.814.515.904	2.000.000.000
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	901.809.535	2.263.793.530
Lãi chậm thanh toán	269.668.204	163.657.354
Khác	1.867.747.874	539.719.714
LỢI NHUẬN KHÁC	8.853.741.517	4.967.170.598

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") của Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Chi phí thuế TNDN hiện hành	73.823.595.904	102.794.110.008
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(126.416.667)	(470.636.667)
TỔNG CỘNG	73.697.179.237	102.323.473.341

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Lợi nhuận kế toán trước thuế	377.797.147.870	511.842.452.787
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	75.559.429.574	102.368.490.557
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	38.502.127	38.502.127
Thu nhập từ cổ tức	(1.900.752.464)	(83.519.343)
Chi phí thuế TNDN	73.697.179.237	102.323.473.341

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>	
	<i>kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng</i>	<i>Ngày 31 tháng</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>6 năm 2018</i>	<i>12 năm 2017</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>	<i>sáu tháng kết thúc</i>
			<i>ngày 30 tháng 6</i>	<i>ngày 30 tháng 6</i>
			<i>năm 2018</i>	<i>năm 2017</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.893.490.000	4.767.073.333	126.416.667	470.636.667
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>4.893.490.000</u>	<u>4.767.073.333</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại			<u>126.416.667</u>	<u>470.636.667</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Công ty con	Thuê máy móc thiết bị	544.875.937.342	477.991.222.481
		Cho thuê máy móc thiết bị	233.771.230.206	233.421.116.250
		Thu nhập từ thanh lý	43.566.426	-
		Khác	29.187.727	5.744.990
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	76.822.666.787	145.074.538.849
		Thu nhập cổ tức	3.135.826.800	77.422.500
		Thu nhập chiết khấu thanh toán	133.959.339	-
		Lãi cho vay	39.722.222	40.551.078
		Cho vay	-	11.600.000.000
		Phạt chậm thanh toán	-	675.098.854
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	237.544.000
		Khác	389.513.863	378.776.802
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Góp vốn	56.600.000.000	-
		Chi phí thầu phụ	12.319.095.376	19.645.200.907
		Chi hộ vật tư	3.512.859.430	6.593.740.000
		Dự phòng đầu tư	1.428.037.358	-
		Lãi đi vay	790.083.360	2.473.257.830
		Cho thuê văn phòng	71.136.000	-
		Lãi từ thanh lý công ty con	10.000.000	-
		Khác	-	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	31.915.442.058	23.237.181.596
		Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia	5.467.935.520	-
		Lãi cho vay	24.444.444	24.480.297
		Mượn tiền	-	5.000.000.000
		Cho vay	-	4.000.000.000
		Khác	4.125.653	25.180.210



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Tiến phát Sanyo Homes	Công ty con	Cung cấp dịch vụ xây dựng	30.813.889.854	-
		Phạt chậm thanh toán	404.992.225	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Công ty con	Mua vật tư	21.182.382.000	80.012.019.606
		Chi phí thầu phụ	9.754.576.289	-
		Dự phòng đầu tư	1.626.961.458	-
		Lãi cho vay	704.754.033	717.302.454
		Lỗ thanh lý công ty con	30.895.197	-
		Góp vốn Khác	- 23.953.494	11.315.000.000 -
Công ty TNHH Sài Gòn Ngày Mới	Công ty con	Cho vay	20.000.000.000	-
		Lãi cho vay	636.604.052	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	12.997.200.000	8.186.200.000
		Cho thuê văn phòng	177.929.746	179.115.967
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	-	1.315.907.726
		Phí tư vấn	-	500.000.000
		Thu nhập cổ tức	-	340.174.214
		Khác	2.366.000	100.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiến Phát	Công ty con	Lãi cho vay	19.645.518.673	11.544.562.919
		Cung cấp dịch vụ xây dựng	241.715.666	-
		Lãi chậm thanh toán	28.333.333	-
		Cho vay	-	210.000.000.000

158
NG T
PHÂN
XÂY
BÌNH
C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Công ty con	Thuê văn phòng	7.847.851.467	6.021.126.292
		Đặt cọc thuê văn phòng	292.157.280	420.058.956
		Lãi cho vay	-	6.583.927.282
		Cho thuê văn phòng	-	36.363.636
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta	Công ty con	Chi phí thầu phụ	1.096.906.734	1.343.557.968
		Lãi cho vay	248.187.304	249.093.314
		Khác	21.782.000	3.430.086
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Yên	Công ty con	Dự phòng đầu tư	978.625.368	-
		Lỗ thanh lý công ty con	48.580.982	-
		Khác	-	278.882.793
Công Ty CP Du Lịch Hòa Bình Việt Nam	Công ty liên kết	Thu nhập từ cổ tức được chia	900.000.000	-
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	8.645.421.482	2.417.732.174
		Mua vật tư xây dựng	637.124.000	-
		Khác	270.454.084	2.287.805
Công ty Cổ phần Bất động sản Okamura Sanyo	Công ty con	Thuê văn phòng	36.000.000	-
		Phí môi giới	-	81.818.182
		Phí dịch vụ	-	36.000.000
		Khác	-	9.581.814
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	Công ty liên kết	Phí tư vấn	-	254.545.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau:

		VND		
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	22.179.458	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiền Phát	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	-	10.000.000.000
TỔNG CỘNG			22.179.458	10.000.000.000
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiền Phát	Công ty con	Tạm ứng	93.000.000.000	93.000.000.000
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	45.970.942.602	44.965.368.765
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	597.002.721	290.460.000
TỔNG CỘNG			139.567.945.323	138.255.828.765
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng				
Công ty Cổ phần Tiến Phát Sanyo Homes	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	18.122.621.227	31.091.249.415
Phải thu về cho vay ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiền Phát	Công ty con	Cho vay	411.362.326.388	372.574.398.203
Công ty TNHH Sài Gòn Ngày Mới	Công ty con	Cho vay	20.636.604.052	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Công ty con	Cho vay	14.403.085.595	13.698.331.562
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Cho vay	5.039.722.222	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Cho vay	5.024.444.444	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta	Công ty con	Cho vay	4.717.354.439	4.469.167.135
TỔNG CỘNG			461.183.537.140	390.741.896.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty Cổ tức phải thu liên kết	Chi phí trả hộ	5.467.935.520 13.380.003	- 9.254.350
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty Cổ tức phải thu liên kết	Chi phí trả hộ	3.135.826.800 162.284.967	- -
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Yên	Công ty con	Chi phí trả hộ	1.267.362.793	1.075.822.793
Công Ty CP Du Lịch Hòa Bình Việt Nam	Công ty Cổ tức phải thu liên kết	Khác	900.000.000 6.000.000	- -
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Chi phí trả hộ	279.131.277	1.712.740.153
Công ty Cổ phần Đầu tư Hòa Bình Huế	Công ty con	Chi phí trả hộ	169.519.247	144.247.997
Công ty Cổ phần Tiến Phát Sanyo Homes	Công ty con	Lãi phạt chậm thanh toán	74.228.605	104.656.122
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Ta	Công ty con	Chi phí trả hộ	71.839.735	72.490.235
Công ty Cổ phần Interhouse LA	Công ty con	Chi phí trả hộ	71.735.400	65.214.000
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Công ty con	Khác	59.168.894	-
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Công ty con	Chi phí trả hộ	24.054.744	24.054.744
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Chi phí trả hộ	3.249.000	1.531.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Địa ốc Tiến Phát	Công ty con	Lãi cho vay	-	539.554.665
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Chi phí trả hộ	-	12.336.602
TỔNG CỘNG			11.705.716.985	3.761.902.661

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Công ty con	Ký quỹ thuê văn phòng	2.496.665.727	2.204.508.447
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Máy Xây dựng Matec	Công ty con	Thuê máy móc	167.390.202.349	134.319.861.691
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	97.481.141.624	138.748.611.866
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	21.489.078.642	44.819.327.166
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm Kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	15.467.264.875	37.554.586.181
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	10.257.110.397	2.653.771.629
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Ta	Công ty con	Mua vật tư xây dựng	4.762.824.815	4.931.549.949
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	2.233.154.255	2.176.162.933
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Công ty con	Chi phí thầu phụ	994.075.040	994.075.040
Công ty Cổ phần Interhouse LA	Công ty con	Chi phí thầu phụ	478.235.712	-
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Công ty con	Thuê văn phòng	476.183.106	3.503.198.422
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng	Công ty liên kết	Phí tư vấn	200.000.000	200.000.000
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	175.450.000	203.110.000
Công ty Cổ phần Bất động sản Okamura Sanyo	Công ty con	Thuê văn phòng	109.800.000	174.629.057
TỔNG CỘNG			321.514.520.815	370.278.883.934

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Tiến Phát Sanyo Homes	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	6.063.982.848	13.707.203.970
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Dịch vụ xây dựng	434.775.000	460.350.000
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm kính Anh Việt	Công ty liên kết	Dịch vụ xây dựng	-	1.024.246.952
TỔNG CỘNG			6.498.757.848	15.191.800.922
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn</i>				
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Jesco Hòa Bình	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	46.636.669.620	59.222.841.462
Công ty Cổ phần Cơ khí và Nhôm Kính Anh Việt	Công ty liên kết	Chi phí thầu phụ	16.550.148.261	4.962.750.495
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Chi phí lãi vay Chi phí thầu phụ	9.280.430.582 2.485.129.817	8.490.347.222 2.717.979.720
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	7.619.554.548	4.333.200.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Trang trí Mộc Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	6.089.983.941	2.698.811.161
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Ta	Công ty con	Chi phí thầu phụ	2.054.917.244	2.748.799.910
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Công ty con	Chi phí thầu phụ	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Sơn Hòa Bình	Công ty con	Chi phí thầu phụ	1.261.281.898	1.152.087.498
TỔNG CỘNG			93.978.115.911	88.326.817.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ như sau: (tiếp theo)

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>				
Công ty TNHH MTV Xây dựng và Địa ốc Hòa Bình Hà Nội	Công ty con	Mượn tiền	2.546.600.000	2.546.600.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hòa Bình Huế	Công ty con	Chi hộ	800.000.000	800.000.000
Công ty TNHH Hòa Bình Myanmar	Công ty con	Mượn tiền	353.114.410	353.114.410
Công ty Cổ phần Nhà Hòa Bình	Công ty con	Chi hộ	-	102.235.984
TỔNG CỘNG			<u>3.699.714.410</u>	<u>3.801.950.394</u>
<i>Vay dài hạn</i>				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Hạ tầng Hòa Bình	Công ty con	Vay	<u>17.644.200.000</u>	<u>62.644.200.000</u>
<i>Các giao dịch với bên liên quan khác</i>				
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:				
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>
			<u>12.171.660.000</u>	<u>15.198.608.410</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

32. CÁC CAM KẾT

Các cam kết thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê nhà và văn phòng theo hợp đồng thuê hoạt động. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Đến 1 năm	19.771.725.242	18.906.678.461
Từ 1 đến 5 năm	35.163.093.326	39.457.838.515
Trên 5 năm	-	95.709.432
TỔNG CỘNG	54.934.818.568	58.460.226.408

Các cam kết thực hiện công trình xây dựng

Công ty cam kết cung cấp các dịch vụ xây dựng vào ngày 30 tháng 6 năm 2018 trị giá 23.121.279.757.260 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 17.678.726.821.928 VND).

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	153.090	7.190

34. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Hữu Toàn
Người lập



Nguyễn Thị Nguyên Thủy
Kế toán trưởng





Lê Viết Hải
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018